BAN SOẠN THẢO DỰ ÁN LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI (SỬA ĐỔI)

DỰ ÁN
LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI (SỬA ĐỔI)

(Tài liệu gửi xin ý kiến)

Tài liệu gồm có:

- *Dự thảo Tờ trình về dự án Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi);*
- *Dự thảo Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi);*
- *Dự thảo Bản thuyết minh về dự án Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi).*

Tháng 02-2014

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-UBTVQH13	*Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2014*
Dự thảo 26-2	

TỜ TRÌNH
Về dự án Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi)

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội,

Thực hiện Nghị quyết số 20/2011/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XIII, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thành lập Ban soạn thảo Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi) (Nghị quyết số 430/NQ-UBTVQH13 ngày 30/12/2011) và tổ chức tổng kết việc thực hiện Luật tổ chức Quốc hội năm 2001 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2007). Trên cơ sở kết quả tổng kết 12 năm thi hành Luật tổ chức Quốc hội và ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan, các chuyên gia, các nhà khoa học, Ban soạn thảo đã khẩn trương xây dựng các báo cáo, tờ trình và chuẩn bị dự thảo Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi) trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại phiên họp thứ 24 (tháng 01/2014). Ủy ban thường vụ Quốc hội xin kính trình Quốc hội về dự án Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Luật tổ chức Quốc hội được Quốc hội khóa X thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001, được Quốc hội khóa XI sửa đổi, bổ sung một số điều ngày 02 tháng 4 năm 2007 (sau đây gọi chung là Luật tổ chức Quốc hội). Luật tổ chức Quốc hội ra đời trong bối cảnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đạt được nhiều thành tựu quan trọng; hệ thống chính trị, bộ máy nhà nước từng bước được đổi mới, kiện toàn; vị trí, vai trò của Quốc hội ngày càng được củng cố; tổ chức và hoạt động của Quốc hội có nhiều đổi mới, hiệu lực và hiệu quả ngày càng được nâng cao.

Sau 12 năm thi hành, Luật tổ chức Quốc hội đã có đóng góp quan trọng, làm cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội. Quốc hội hoạt động ngày càng dân chủ, thực chất và hiệu quả hơn. Hoạt động lập pháp có nhiều tiến bộ; quy trình lập pháp được đổi mới mạnh mẽ; số lượng luật, pháp lệnh được thông qua ngày càng nhiều; chất lượng văn bản được nâng lên và đã bao quát mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Công tác giám sát được tăng cường với sự kết hợp của nhiều phương thức giám sát và sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan của Quốc hội; nội dung giám sát tập trung vào những vấn đề thực tiễn cuộc sống đòi hỏi, được dư luận đồng tình. Việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước,

đặc biệt là về kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước và các công trình, dự án quan trọng quốc gia đã bám sát và đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn. Hoạt động đối ngoại đạt kết quả tích cực cả về chiều rộng và chiều sâu, góp phần nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Có được những kết quả nêu trên là do Luật tổ chức Quốc hội đã thể chế hóa kịp thời đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Quốc hội đã phát huy nội lực, luôn tìm tòi, sáng tạo và áp dụng nhiều cải tiến trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Đây cũng là sự nỗ lực, tinh thần trách nhiệm của các cơ quan của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội; sự cộng tác, phối hợp chặt chẽ của Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan, tổ chức hữu quan và sự đóng góp, ủng hộ của cử tri và nhân dân cả nước.

Tuy nhiên, thực tiễn thi hành Luật tổ chức Quốc hội cũng bộc lộ những vấn đề sau đây cần phải sửa đổi Luật tổ chức Quốc hội:

Thứ nhất, một số quy định của Luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội còn chung chung, trùng lắp hoặc chưa thống nhất với các luật khác; nhiều quy định chưa có văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành nên chưa được thực thi hoặc tính khả thi còn thấp như việc tổ chức trưng cầu ý dân, việc trình dự án luật, kiến nghị về luật của đại biểu Quốc hội, việc đưa ra để cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội không còn xứng đáng, việc bỏ phiếu tín nhiệm,...

Thứ hai, tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội tuy có nhiều đổi mới, chất lượng được nâng lên nhưng còn một số hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. Số lượng, cơ cấu tổ chức của Hội đồng, Ủy ban hiện nay chưa đáp ứng được sự gia tăng về khối lượng công việc và yêu cầu về chất lượng ngày càng cao. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tuy đã được tăng lên, nhưng cơ chế làm việc cũng như các điều kiện bảo đảm chưa rõ ràng và tương xứng nên vẫn chưa phát huy tối đa được hiệu quả đối với hoạt động của Quốc hội nói chung.

Thứ ba, một số thiết chế trong Luật chưa có quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn như Ủy ban lâm thời hoặc nhiệm vụ, quyền hạn không tương xứng với vị trí của thiết chế đó như Đoàn thư ký kỳ họp Quốc hội hoặc chưa được xác định một cách tổng thể và toàn diện trong Luật như bộ máy giúp việc của Quốc hội.

Thứ tư, từ năm 2001 đến nay, trong quá trình tổ chức và hoạt động, Quốc hội luôn có những đổi mới, cải tiến về phương thức, chế độ làm việc theo hướng phát huy dân chủ, tăng tính chủ động, sáng tạo, phối hợp giữa các cơ quan hữu quan. Những đổi mới, cải tiến này được thực tiễn chứng minh là đúng nhưng chưa được ghi nhận trong Luật mà chỉ thể hiện trong nội quy, quy chế, nghị quyết của Quốc hội.

Thứ năm, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 6 (tháng 11/2013) có những quy định mới về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội đòi hỏi cần phải cụ thể hóa trong Luật tổ chức Quốc hội.

Từ những lý do trên cho thấy sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cơ bản Luật tổ chức Quốc hội nhằm tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội như đã được đặt ra trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và các văn kiện khác của Đảng.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Việc sửa đổi Luật tổ chức Quốc hội phải dựa trên các quan điểm cơ bản sau đây:

1. Phải thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội; cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

2. Phải dựa trên cơ sở tổng kết việc thi hành Luật tổ chức Quốc hội và các văn bản có liên quan để kế thừa và phát triển những quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm là hợp lý, đúng đắn và hiệu quả; đồng thời hệ thống hóa, pháp điển hóa các quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội trong các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Nội dung quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong Luật phải bảo đảm sự ổn định, đồng bộ, thống nhất, khoa học, trong đó có sự phân công cụ thể, rõ ràng nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội để tránh chồng chéo, trùng lặp và không hành chính hóa hoạt động của Quốc hội. Xác định hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của tất cả các yếu tố hợp thành, trong đó, đại biểu Quốc hội giữ vai trò trung tâm, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội là cơ quan chuyên môn của Quốc hội và Ủy ban thường vụ là cơ quan thường trực của Quốc hội.

4. Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm tổ chức và hoạt động nghị viện của một số nước trên thế giới nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; đồng thời hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp để bảo đảm tính thống nhất và hiệu lực của đạo luật do Quốc hội ban hành.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI (SỬA ĐỔI)

Trong lần sửa đổi Luật tổ chức Quốc hội này, Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị bên cạnh việc rà soát sửa đổi, bổ sung các quy định để thể chế hóa các văn kiện của Đảng, cụ thể hóa các quy định mới của Hiến pháp, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung những nội dung được đặt ra trong thực tiễn tổ chức và hoạt

động của Quốc hội thời gian qua. Đồng thời, đây cũng là cơ hội để pháp điển hóa các quy định về Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội đang được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác như Nội quy kỳ họp Quốc hội, các Quy chế hoạt động của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội để xây dựng một đạo luật mang tính toàn diện, bao quát đầy đủ về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Trên cơ sở đó, dự thảo Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi) đã có sự điều chỉnh lớn về mặt bố cục so với Luật hiện hành, gồm 6 chương với 134 điều; các điều luật đã được đặt tên để tiện cho việc theo dõi. Cụ thể như sau:

- **Chương I - Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội; hoạt động của Quốc hội và kỳ họp Quốc hội** (từ Điều 1 đến Điều 38) gồm 3 mục quy định về vị trí, tính chất, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm kỳ, nguyên tắc hoạt động của Quốc hội, hoạt động của Quốc hội và kỳ họp Quốc hội trên cơ sở các quy định tại Chương I và Chương V của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành và một số quy định trong Nội quy kỳ họp Quốc hội.

- **Chương II - Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội** (từ Điều 39 đến Điều 67) gồm 4 mục quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

- **Chương III - Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội** (từ Điều 68 đến Điều 107) gồm 3 mục quy định về vị trí, tính chất, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, xác định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban trong Luật; bổ sung quy định cụ thể về các hình thức hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội như hoạt động thẩm tra, hoạt động giám sát, hoạt động giải trình, kiến nghị....

- **Chương IV - Đại biểu Quốc hội** (từ Điều 108 đến Điều 128) quy định các nội dung liên quan đến đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội như quyền hạn, trách nhiệm của đại biểu Quốc hội, số lượng đại biểu Quốc hội chuyên trách, bảo đảm điều kiện làm việc đối với đại biểu Quốc hội.

- **Chương V - Các cơ quan thuộc Quốc hội** (từ Điều 129 đến Điều 133) quy định về Văn phòng Quốc hội, Ban công tác đại biểu, Viện nghiên cứu lập pháp và kinh phí hoạt động của Quốc hội. Đây là những cơ quan trực thuộc và do Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập nhưng chưa được luật hóa để tạo cơ sở pháp lý cho việc hỗ trợ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong các lĩnh vực công tác.

- **Chương VI - Điều khoản thi hành**, gồm 01 điều (Điều 134) quy định về hiệu lực thi hành và các văn bản bị bãi bỏ.

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

1. Về phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật

Luật tổ chức Quốc hội hiện hành quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, trong đó có nhiều nội dung quy định khá cụ thể về trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội. Kèm theo Luật tổ chức Quốc hội, Quốc hội đã ban hành Nội quy kỳ họp Quốc hội, Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội. Các văn bản này quy định rất cụ thể các nội dung về tổ chức, hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Trong một số nhiệm kỳ qua, Quốc hội đã thông qua nhiều luật, nghị quyết chuyên ngành khác, trong đó cũng quy định cụ thể về thẩm quyền cũng như trình tự thực hiện các thẩm quyền này của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội.[1] Ủy ban thường vụ Quốc hội cũng ban hành nhiều văn bản quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội.[2] Vì vậy, giữa các quy định của Luật tổ chức Quốc hội với quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác còn có sự trùng lặp, không thống nhất.

Về mức độ sửa đổi, bổ sung và phạm vi điều chỉnh của Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi), qua thảo luận, hiện còn có 3 loại ý kiến như sau:

- *Loại ý kiến thứ nhất* đề nghị trong lần sửa đổi này nên pháp điển hóa các quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội để thuận tiện cho việc thực hiện các quy định này. Theo đó, cần nghiên cứu thu hút các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, nguyên tắc tổ chức công việc, mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức khác trong Nội quy kỳ họp Quốc hội, Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội vào Luật tổ chức Quốc hội; đồng thời, nghiên cứu điều chỉnh về cơ cấu, bố cục, phạm vi điều chỉnh của Luật; các nội dung chi tiết về trình tự, thủ tục, lề lối làm việc của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội sẽ quy định trong các văn bản khác.

- *Loại ý kiến thứ hai* đề nghị Luật tổ chức Quốc hội chỉ tập trung quy định các vấn đề về tổ chức của Quốc hội. Các nội dung liên quan đến hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội vẫn tiếp tục được quy định và thực hiện theo Nội quy, Quy chế và các văn bản pháp luật chuyên ngành khác.

---

[1] Ví dụ như Luật hoạt động giám sát của Quốc hội, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật ngân sách nhà nước, Luật ký kết, gia nhập và thực hiện hiện điều ước quốc tế, Luật Kiểm toán nhà nước, Nghị quyết về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Nghị quyết về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn, Nghị quyết về một số cải tiến, đổi mới để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội ...

[2] Ví dụ như Nghị quyết liên tịch về việc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, Nghị quyết về việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân gửi đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Nghị quyết về việc đại biểu Quốc hội tiếp công dân, tiếp nhận, theo dõi, chuyển đơn, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân...

- *Loại ý kiến thứ ba* đề nghị sửa đổi tối thiểu, tức là tiếp tục giữ bố cục và cơ cấu của Luật tổ chức Quốc hội như hiện nay, chỉ sửa đổi, bổ sung những nội dung thật cần thiết để bảo đảm phù hợp với Hiến pháp mới và yêu cầu thực tiễn.

Dự thảo Luật trình lần này được thể hiện theo loại ý kiến thứ nhất.

2. Về việc lấy phiếu tín nhiệm việc lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn

Tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 35/2012/QH13 quy định về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn. Việc lấy phiếu tín nhiệm đã được thực hiện tại kỳ họp thứ 5 của Quốc hội (tháng 5-2013), được cử tri và dư luận xã hội đặc biệt quan tâm. Vì vậy, có hai loại ý kiến về vấn đề này như sau:

- *Loại ý kiến thứ nhất* cho rằng đây là nội dung đang cần được tổng kết, rút kinh nghiệm. Nếu tiếp tục thực hiện thì nên nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 35 của Quốc hội mà không nên quy định về việc lấy phiếu tín nhiệm trong Luật tổ chức Quốc hội.

- *Loại ý kiến thứ hai* đề nghị quy định cụ thể vấn đề lấy phiếu tín nhiệm trong Luật tổ chức Quốc hội trên cơ sở kế thừa có sửa đổi, bổ sung các quy định của Nghị quyết số 35/2012/QH13 của Quốc hội để đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tế và để thực hiện Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị.

Dự thảo Luật trình lần này được thể hiện theo loại ý kiến thứ nhất.

3. Về phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

Hiện có hai loại ý kiến về vấn đề này như sau:

- *Loại ý kiến thứ nhất* cho rằng, các quy định của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành về phân định nhiệm vụ giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội cơ bản hợp lý, cần tiếp tục kế thừa và quán triệt trong tổ chức thực hiện để Ủy ban thường vụ Quốc hội phát huy vai trò là cơ quan thường trực của Quốc hội, có thẩm quyền chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội là các cơ quan của Quốc hội có chức năng tham mưu cho Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- *Loại ý kiến thứ hai* đề nghị cần phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội với Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, làm rõ nội dung chỉ đạo, điều hòa, phối hợp của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội để tạo sự chủ động cho Hội đồng, Ủy ban trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Chẳng hạn như phân định nhiệm vụ giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật theo ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội; xác định rõ hơn phạm vi giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo hướng đây là các cơ quan chủ yếu thực hiện hoạt động giám sát thường

xuyên của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ thực hiện giám sát khi thấy cần thiết trên cơ sở kết quả giám sát của Hội đồng, Ủy ban; xác định rõ lĩnh vực thẩm tra, giám sát của Hội đồng, Ủy ban ngay trong Luật để không nhất thiết Ủy ban thường vụ Quốc hội phải có nghị quyết phân công công việc cho Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong việc thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết hoặc thực hiện nội dung giám sát...

Dự thảo Luật trình lần này thể hiện theo loại ý kiến thứ nhất.

4. Về việc nâng Ban dân nguyện của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành Ủy ban dân nguyện của Quốc hội

Về vấn đề này, hiện còn có 2 loại ý kiến như sau:

- *Loại ý kiến thứ nhất* đề nghị quy định Ban dân nguyện là cơ quan thuộc Quốc hội theo đúng tinh thần Kết luận của Hội nghị trung ương 7 (khóa XI) với nhiệm vụ là đầu mối tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh gửi đến Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội; phối hợp với Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp, xử lý và theo dõi kết quả việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Quốc hội.

- *Loại ý kiến thứ hai* đề nghị nâng Ban dân nguyện của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành Ủy ban dân nguyện của Quốc hội với các nhiệm vụ, quyền hạn tương tự như Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội. Ủy ban dân nguyện có thẩm quyền trong việc thẩm tra, giám sát, kiến nghị về các nội dung thuộc lĩnh vực dân nguyện, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đồng thời, Ủy ban dân nguyện sẽ là đầu mối tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh gửi đến Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội; tổng hợp, xử lý và theo dõi kết quả việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Quốc hội.

Dự thảo Luật trình lần này thể hiện theo loại ý kiến thứ hai (Điều 85).

5. Về Đoàn thư ký kỳ họp

Theo quy định của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, Đoàn thư ký kỳ họp là cơ quan do Quốc hội bầu, bao gồm các đại biểu Quốc hội nhưng lại được giao các nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc, không phù hợp với vị trí của các vị đại biểu Quốc hội, không phát huy được vai trò, trách nhiệm của các thành viên Đoàn thư ký. Để khắc phục những hạn chế này, hiện có 2 loại ý kiến như sau:

- *Loại ý kiến thứ nhất* đề nghị thay tên gọi Đoàn thư ký kỳ họp thành Đoàn thư ký Quốc hội, thiết lập chức danh Tổng thư ký Quốc hội, Thư ký Quốc hội, Tổng thư ký Quốc hội (do Quốc hội bầu) và các Thư ký (do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn theo đề nghị của Tổng thư ký), đồng thời sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn thư ký theo hướng chuyên môn, chuyên nghiệp hơn. Bên cạnh nhiệm vụ tổ chức tham mưu, phục vụ kỳ họp Quốc hội,

Tổng thư ký Quốc hội còn đồng thời là người đứng đầu bộ máy giúp việc của Quốc hội, điều hành toàn bộ công tác phục vụ các hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội. Tuy nhiên, để phù hợp với khả năng thực tế cũng như chức năng, nhiệm vụ hiện có thì Tổng thư ký cũng chỉ chủ yếu quản lý về mặt tổ chức, hành chính đối với bộ máy giúp việc (nhất là đối với các đơn vị trực tiếp phục vụ hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội), còn chỉ đạo về chuyên môn vẫn do các cơ quan của Quốc hội như hiện nay.

- *Loại ý kiến thứ hai* đề nghị tiếp tục duy trì Đoàn thư ký kỳ họp gồm các đại biểu Quốc hội với nhiệm vụ, quyền hạn như hiện nay, nhưng đổi tên Trưởng đoàn thư ký kỳ họp thành Tổng thư ký Quốc hội và tách bạch chức danh này với chức danh Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

Dự thảo Luật trình lần này thể hiện theo loại ý kiến thứ nhất (Điều 37).

*

* *

Kính thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi), Ủy ban thường vụ xin kính trình Quốc hội xem xét, quyết định.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: BST, HC.
- E-pas:

Uông Chu Lưu

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Luật số: /2013/QH13	
Dự thảo 2	
ngày 24-02-2014	

LUẬT
TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật tổ chức Quốc hội.

CHƯƠNG I
VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, NHIỆM KỲ CỦA QUỐC HỘI, HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI, KỲ HỌP QUỐC HỘI

Mục 1
VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, NHIỆM KỲ CỦA QUỐC HỘI

Điều 1. Vị trí của Quốc hội

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

2. Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 70 của Hiến pháp.

Điều 3. Nhiệm kỳ Quốc hội

1. Nhiệm kỳ của mỗi khoá Quốc hội là 05 năm, kể từ kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá sau.

2. Chậm nhất là 60 ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khoá mới phải được bầu xong.

3. Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc kéo dài nhiệm kỳ của một khóa Quốc hội không được quá 12 tháng, trừ trường hợp có chiến tranh.

Điều 4. Sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vào hoạt động của Quốc hội

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội dựa vào sự tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội khác và của công dân.

Cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động của Quốc hội

1. Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

2. Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Điều 6. Bầu Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá trước giới thiệu.

Tại các kỳ họp sau kỳ họp thứ nhất, Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc.

2. Sau khi được bầu, Chủ tịch Quốc hội tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp.

Điều 7. Bầu Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước

1. Quốc hội bầu Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội giới thiệu.

Sau khi được bầu, Chủ tịch nước tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp.

2. Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Điều 8. Bầu Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Tổng thư ký Quốc hội

Quốc hội bầu Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban, Tổng thư ký Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch Quốc hội.

Điều 9. Bầu Thủ tướng Chính phủ, phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm thành viên Chính phủ

1. Quốc hội bầu Thủ tướng Chính phủ trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Sau khi được bầu, Thủ tướng Chính phủ tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp.

2. Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ theo danh sách đề cử chức vụ từng người.

Điều 10. Bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Quốc hội bầu Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Sau khi được bầu, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp.

Điều 11. Bầu Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước

Quốc hội bầu Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 12. Phê chuẩn một số chức danh khác

1. Quốc hội phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh theo đề nghị của Chủ tịch nước.

2. Quốc hội phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia.

3. Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 13. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn

Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm quy định tại các điều từ Điều 6 đến Điều 12 của Luật này theo đề nghị của cơ quan hoặc người đã đề nghị để bầu hoặc đề nghị bổ nhiệm các chức vụ đó.

Điều 14. Việc từ chức của người được Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn

1. Người được Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm, nếu vì lý do sức khoẻ hoặc vì lý do khác mà không thể thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin từ chức.

2. Đơn xin từ chức được gửi đến cơ quan hoặc người đã giới thiệu để Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm chức vụ đó. Cơ quan hoặc người đã đề nghị để Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm trình Quốc hội miễn nhiệm hoặc phê chuẩn việc miễn nhiệm tại kỳ họp Quốc hội gần nhất.

Điều 15. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp

1. Theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp.

2. Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp.

Thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban dự thảo Hiến pháp do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban dự thảo Hiến pháp có nhiệm vụ soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Quốc hội dự thảo Hiến pháp.

Điều 16. Làm luật và sửa đổi luật

1. Luật của Quốc hội được ban hành để quy định về các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân.

2. Quyền trình dự án luật được thực hiện bằng việc trình dự án luật mới, dự án luật sửa đổi hoặc dự án luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật hiện hành.

Đại biểu Quốc hội thực hiện quyền kiến nghị về luật thông qua việc kiến nghị ban hành luật mới, luật sửa đổi hoặc luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật hiện hành.

3. Các dự án luật trước khi trình ra Quốc hội phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến.

Đối với dự án luật do Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trình thì Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra hoặc thành lập Ủy ban lâm thời để thẩm tra dự án luật đó.

4. Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật tại một hoặc nhiều kỳ họp của Quốc hội căn cứ vào nội dung của dự án.

Quốc hội thảo luận về dự án luật sau khi cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án luật thuyết trình về nội dung dự án, Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra.

Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp cùng các cơ quan, tổ chức hữu quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự thảo luật.

Quốc hội nghe đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội và biểu quyết thông qua dự thảo luật.

Điều 17. Nghị quyết của Quốc hội

1. Nghị quyết của Quốc hội được ban hành để quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, đối ngoại; phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quyết định việc thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ, cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; bãi bỏ văn bản trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; tuyên bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh; phê chuẩn, quyết định gia nhập, chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

2. Các dự thảo nghị quyết trước khi trình ra Quốc hội phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến.

Đối với dự thảo nghị quyết do Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trình thì Quốc hội quyết định việc thẩm tra đối với dự thảo nghị quyết đó.

Điều 18. Hoạt động giám sát của Quốc hội

1. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao của mình tại kỳ họp Quốc hội trên cơ sở hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội.

2. Quốc hội quyết định nội dung giám sát theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội trình trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước.

3. Quốc hội thực hiện quyền giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

b) Xem xét báo cáo của Chính phủ về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

c) Xem xét văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

d) Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước;

đ) Thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định và xem xét báo cáo kết quả điều tra của Ủy ban.

4. Căn cứ vào kết quả giám sát, Quốc hội có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

b) Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản của Chủ tịch nước, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

c) Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết;

d) Miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Uỷ viên Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ.

Điều 19. Quyết định các vấn đề về kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước

1. Quốc hội quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước; chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương trên cơ sở dự án kế hoạch, dự toán ngân ngân sách nhà nước do Chính phủ trình.

Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương năm sau trước ngày 15 tháng 11 của năm trước.

Trường hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau chưa được Quốc hội quyết định hoặc quá trình thực hiện có biến động lớn về ngân sách so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh tổng thể, Chính phủ lập dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trình Quốc hội quyết định.

2. Quốc hội phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình chậm nhất là mười tám tháng, sau khi năm ngân sách kết thúc. Trong trường hợp quyết toán ngân sách chưa được Quốc hội phê chuẩn thì Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cơ quan Kiểm toán nhà nước đã kiểm

toán phải tiếp tục làm rõ những vấn đề Quốc hội yêu cầu để trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

Điều 20. Xem xét các dự án, công trình quan trọng quốc gia

1. Quốc hội xem xét các dự án, công trình quan trọng quốc gia sau khi nghe Chính phủ thuyết trình về nội dung dự án, Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan trình bày báo cáo thẩm tra và biểu quyết thông qua sau khi Quốc hội đã thảo luận.

2. Hằng năm hoặc khi Quốc hội có yêu cầu, Chính phủ báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện các dự án, công trình quan trọng quốc gia.

Điều 21. Bỏ phiếu tín nhiệm

1. Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ sau đây:

a) Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;

b) Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, các thành viên khác của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ;

d) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia;

đ) Người giữ các chức vụ khác do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình đề nghị;

b) Có kiến nghị của ít nhất hai mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội;

c) Có kiến nghị của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

3. Trong trường hợp không được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội tín nhiệm thì cơ quan hoặc người có thẩm quyền đã giới thiệu để bầu hoặc đề nghị phê chuẩn người đó có trách nhiệm trình Quốc hội xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức người không được Quốc hội tín nhiệm.

Điều 22. Quyết định việc thành lập, bãi bỏ cơ quan; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính

1. Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt theo đề nghị của Chính phủ.

Tờ trình của Chính phủ về việc thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phải được Ủy ban của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật.

Điều 23. Quyết định đại xá

1. Quốc hội quyết định đại xá theo đề nghị của Chủ tịch nước.

2. Đề nghị của Chủ tịch nước về đại xá phải được Ủy ban của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Quốc hội.

Điều 24. Tuyên bố tình trạng chiến tranh

1. Khi nước nhà bị xâm lược, Quốc hội xem xét, quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh; giao cho Hội đồng quốc phòng và an ninh những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt.

2. Khi không còn tình trạng chiến tranh, Quốc hội quyết định bãi bỏ tình trạng chiến tranh theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh.

3. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, Chủ tịch nước công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định bãi bỏ tình trạng chiến tranh.

Điều 25. Phê chuẩn, gia nhập, chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế

1. Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước.

2. Điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực phải được Ủy ban của Quốc hội thẩm tra.

3. Quốc hội thảo luận và ra nghị quyết về việc phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế.

Điều 26. Trưng cầu ý dân

1. Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội có thể quyết định tổ chức trưng cầu ý dân về Hiến pháp, về việc phê chuẩn, quyết định gia nhập, chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế quan trọng hoặc về những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.

2. Quốc hội thảo luận, ra nghị quyết về việc tổ chức trưng cầu ý dân theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ hoặc kiến nghị của một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội.

3. Nghị quyết về việc tổ chức trưng cầu ý dân phải xác định rõ nội dung cần trưng cầu ý kiến, thời điểm tổ chức việc trưng cầu.

4. Kết quả trưng cầu ý dân là căn cứ để Quốc hội quyết định về vấn đề có liên quan.

Điều 27. Xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước

1. Quốc hội xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước.

2. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và báo cáo với Quốc hội kết quả giải quyết.

3. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá Quốc hội, đại diện Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trình Quốc hội báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội.

Tại các kỳ họp sau kỳ họp thứ nhất, Ủy ban thường vụ Quốc hội phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trình Quốc hội báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước; Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết các kiến nghị của cử tri đã được gửi đến Quốc hội tại kỳ họp trước.

Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội thảo luận và ra nghị quyết về việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri.

Mục 3

KỲ HỌP QUỐC HỘI

Điều 28. Kỳ họp Quốc hội

1. Quốc hội thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tại kỳ họp.

2. Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ.

Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường.

Điều 29. Phiên họp công khai, phiên họp kín

Quốc hội họp công khai.

Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

Điều 30. Chương trình kỳ họp Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá trước dự kiến chương trình kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá mới.

2. Quốc hội quyết định chương trình kỳ họp. Trong trường hợp cần thiết theo đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp đã được thông qua.

Điều 31. Triệu tập kỳ họp Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập kỳ họp thường lệ của Quốc hội chậm nhất là 30 ngày và kỳ họp bất thường chậm nhất là 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

2. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới do Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá trước triệu tập chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội.

3. Dự kiến chương trình kỳ họp được gửi đến đại biểu Quốc hội cùng với quyết định triệu tập kỳ họp.

Dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp đối với kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 4 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp đối với kỳ họp bất thường.

Điều 32. Khách mời tham dự kỳ họp Quốc hội

1. Thành viên Chính phủ, Tổng Kiểm toán nhà nước được mời dự các kỳ họp Quốc hội, có trách nhiệm tham dự các phiên họp toàn thể của Quốc hội khi thảo luận về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách; được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách theo yêu cầu của Quốc hội hoặc theo đề nghị của người đó và được Quốc hội đồng ý.

2. Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại diện cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội khác được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

3. Đại diện tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

4. Công dân có thể được tham dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

Điều 33. Các hình thức làm việc tại kỳ họp Quốc hội

1. Các phiên họp toàn thể của Quốc hội.

2. Các cuộc họp do Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức để thảo luận, xem xét về các nội dung thuộc chương trình kỳ họp.

3. Các cuộc họp do Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội tổ chức để thảo luận, xem xét về các nội dung trong chương trình kỳ họp thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách.

4. Các cuộc họp Tổ đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

5. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Quốc hội có thể mời Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội và thành viên khác có liên quan trao đổi về những vấn đề trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 34. Trách nhiệm chủ tọa các phiên họp Quốc hội, các phiên họp Tổ, Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội khai mạc và bế mạc kỳ họp, chủ tọa các phiên họp của Quốc hội, bảo đảm thực hiện chương trình kỳ họp và những quy định về kỳ họp Quốc hội. Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội trong việc điều hành phiên họp theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội.

2. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội khoá trước khai mạc và chủ tọa các phiên họp của Quốc hội, chỉ định thư ký lâm thời các phiên họp cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, thành lập Đoàn thư ký của Quốc hội khoá mới.

3. Việc thảo luận tại Đoàn đại biểu Quốc hội do Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chủ tọa. Việc thảo luận tại Tổ đại biểu Quốc hội do Tổ trưởng Tổ đại biểu Quốc hội chủ tọa.

Điều 35. Phát biểu của đại biểu Quốc hội tại phiên họp toàn thể

1. Tại phiên họp toàn thể, đại biểu Quốc hội đăng ký phát biểu ý kiến; Chủ tọa phiên họp mời từng đại biểu phát biểu.

2. Đại biểu Quốc hội phát biểu tập trung vào vấn đề đang thảo luận, thời gian phát biểu mỗi lần không quá 7 phút.

3. Trong trường hợp đại biểu Quốc hội đã đăng ký mà chưa phát biểu hoặc phát biểu chưa hết ý kiến thì ghi lại ý kiến của mình và gửi Đoàn thư ký Quốc hội để tổng hợp.

Điều 36. Biểu quyết tại phiên họp toàn thể

1. Quốc hội quyết định các vấn đề tại phiên họp toàn thể bằng hình thức biểu quyết. Đại biểu Quốc hội có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết. Đại biểu Quốc hội không được biểu quyết thay cho đại biểu Quốc hội khác.

2. Quốc hội quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau đây:

a) Biểu quyết bằng hệ thống biểu quyết điện tử;

b) Biểu quyết bằng bỏ phiếu kín;

c) Biểu quyết bằng giơ tay.

3. Luật, nghị quyết của Quốc hội và các quyết định khác của Quốc hội được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành; trường hợp quyết định làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, thông qua Hiến pháp, bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Điều 37. Đoàn thư ký Quốc hội

1. Đoàn thư ký Quốc hội bao gồm Tổng thư ký và các Thư ký Quốc hội. Tổng thư ký Quốc hội do Quốc hội bầu theo quy định tại Điều 8 của Luật này. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định số lượng Thư ký Quốc hội và phê chuẩn các Thư ký Quốc hội theo đề nghị của Tổng thư ký Quốc hội. Tổng thư ký Quốc hội điều hành công việc của Đoàn thư ký Quốc hội, là người phát ngôn của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Đoàn thư ký Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức việc ghi âm, ghi biên bản các phiên họp, kỳ họp Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chuẩn bị thông cáo về phiên họp của Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội, ý kiến của các đại biểu tại phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Tổ chức công tác thông tin báo chí của kỳ họp Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Điều khiển công tác văn thư và quản lý các tài liệu của kỳ họp Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

d) Giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội, chương trình phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội;

đ) Thực hiện những công tác khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội giao.

Điều 38. Tài liệu lưu hành tại kỳ họp Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội quyết định những tài liệu được lưu hành tại kỳ họp theo đề nghị của Tổng thư ký Quốc hội.

2. Tài liệu về các dự án, dự thảo phải được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, các tài liệu khác phải được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

3. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện những quy định về việc sử dụng, bảo quản tài liệu trong kỳ họp, không được tiết lộ nội dung tài liệu mật, nội dung các phiên họp kín của Quốc hội.

4. Những văn kiện, biên bản và các tài liệu khác của mỗi kỳ họp Quốc hội được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

5. Những văn kiện chủ yếu của mỗi kỳ họp Quốc hội được đăng trong Kỷ yếu kỳ họp Quốc hội do Văn phòng Quốc hội ấn hành.

6. Tổng thư ký Quốc hội quyết định những tài liệu tham khảo phục vụ đại biểu Quốc hội tại kỳ họp.

CHƯƠNG II
UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, CHỦ TỊCH QUỐC HỘI, CÁC PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Mục 1
VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 39. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội, do Quốc hội bầu ra tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 74 của Hiến pháp; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Điều 40. Thành phần của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các uỷ viên do Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội làm các Phó Chủ tịch.

2. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ chuyên trách và không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

3. Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số uỷ viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Việc bầu cử các thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội được thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Luật này.

Điều 41. Nhiệm kỳ của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Nhiệm kỳ của Ủy ban thường vụ Quốc hội bắt đầu từ khi được Quốc hội bầu ra và kết thúc khi Quốc hội khoá mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội mới.

Điều 42. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

2. Hiệu quả hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, hoạt động của Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội, các uỷ viên Ủy ban thường vụ Quốc hội,

cùng với sự tham gia của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Điều 43. Nhiệm vụ của các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội lãnh đạo hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch.

2. Các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chịu trách nhiệm cá nhân trước Ủy ban thường vụ Quốc hội về những vấn đề được Ủy ban thường vụ Quốc hội phân công; tham gia các phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Trong trường hợp được sự uỷ nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội thay mặt Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc với các ngành, các cấp và báo cáo kết quả với Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 44. Phối hợp công tác giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội phối hợp công tác với Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; yêu cầu đại diện các cơ quan, tổ chức khác và công dân tham gia khi cần thiết.

2. Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 45. Trong việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội

1. Dự kiến chương trình kỳ họp; quyết định triệu tập kỳ họp của Quốc hội.

2. Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của các cơ quan hữu quan trong việc chuẩn bị nội dung kỳ họp; xem xét, cho ý kiến về việc chuẩn bị các dự án luật, dự thảo nghị quyết, các báo cáo và các dự án khác trình Quốc hội; xem xét báo cáo tổng hợp kết quả thảo luận của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội tại Đoàn đại biểu Quốc hội hoặc tại Tổ đại biểu Quốc hội; dự kiến các vấn đề đưa ra thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội.

3. Tổ chức và bảo đảm việc thực hiện chương trình kỳ họp Quốc hội, đề nghị Quốc hội điều chỉnh chương trình khi cần thiết.

4. Chỉ đạo việc giải trình, tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội để chỉnh lý dự án luật, dự thảo nghị quyết và dự án khác trình Quốc hội; tổ chức để Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo luật, dự thảo nghị quyết và dự án khác.

5. Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trình Quốc hội báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước; đề xuất các vấn đề trình Quốc hội thảo luận, ra nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

6. Quyết định các vấn đề khác liên quan đến kỳ họp Quốc hội.

Điều 46. Ra pháp lệnh

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao.

2. Dự án pháp lệnh phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi xét thấy cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định gửi dự án pháp lệnh lấy ý kiến đại biểu Quốc hội trước khi thông qua.

3. Tuỳ theo tính chất và nội dung của dự án pháp lệnh mà Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể xem xét, thông qua dự án pháp lệnh tại một hoặc nhiều phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Chủ tịch Quốc hội thay mặt Ủy ban thường vụ Quốc hội ký pháp lệnh đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua. Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày thông qua, pháp lệnh phải được gửi đến Chủ tịch nước để công bố.

5. Khi Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tổ chức phiên họp để xem xét lại những vấn đề mà Chủ tịch nước có ý kiến.

Trường hợp pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua thì Ủy ban thường vụ Quốc hội thông báo đến Chủ tịch nước ~~để công bố~~. Trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội thấy dự án pháp lệnh cần được sửa đổi, bổ sung theo đề nghị của Chủ tịch nước thì Ủy ban thường vụ Quốc hội giao cơ quan, tổ chức hữu quan tiếp thu, chỉnh lý dự thảo pháp lệnh để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại.

Điều 47. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; quyết định tuyên bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Dự thảo nghị quyết có chứa quy phạm pháp luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể giao Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra đối với các dự thảo nghị quyết khác của Ủy ban thường vụ Quốc hội tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết đó, trừ trường hợp luật quy định khác.

3. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Chủ tịch Quốc hội thay mặt Ủy ban thường vụ Quốc hội ký nghị quyết đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua.

Điều 48. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận hoặc đề nghị của đại biểu Quốc hội quyết định việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

2. Tùy theo tính chất, nội dung của vấn đề cần được giải thích, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội soạn thảo dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội phát biểu ý kiến về sự phù hợp của dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh với tinh thần và nội dung quy định được giải thích của Hiến pháp, luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách.

Điều 49. Trong hoạt động giám sát

1. Quyết định chương trình giám sát hàng quý, hàng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Quốc hội, đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước.

2. Phân công thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện các nội dung trong chương trình giám sát đã được thông qua; giao Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện một số nội dung thuộc chương trình và báo cáo kết quả với Ủy ban thường vụ Quốc hội; quyết định tiến độ thực hiện và các biện pháp bảo đảm thực hiện chương trình giám sát.

3. Thực hiện quyền giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập trong thời gian Quốc hội không họp;

b) Xem xét văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Tổ chức chất vấn tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp;

d) Xem xét báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp có dấu hiệu Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

đ) Tổ chức Đoàn giám sát đi làm việc tại các cơ quan, tổ chức, địa phương về từng nội dung cụ thể.

4. Căn cứ vào kết quả giám sát, Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền:

a) Đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ một phân hoặc toàn bộ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất;

b) Quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Đề nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

d) Quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên;

đ) Quyết định giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

e) Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết;

g) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, kịp thời khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích của tổ chức, cá nhân bị vi phạm.

5. Tại kỳ họp cuối năm, Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về việc thực hiện chương trình và kết quả giám sát của mình.

Điều 50. Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân

1. Hướng dẫn tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân, hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ấn định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; giám sát việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

3. Phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Quy định về chế độ đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực, Trưởng Ban, Phó Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; quy định chế độ hoạt động phí của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

5. Phối hợp với Chính phủ trong việc tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và Ủy ban của Quốc hội

1. Phân công Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết và các báo cáo, dự án; phân công Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện các nội dung thuộc chương trình giám sát của Quốc hội và những nội dung khác theo yêu cầu của Quốc hội; giao Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát một số vấn đề trong chương trình giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Yêu cầu Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội định kỳ báo cáo về chương trình, kế hoạch hoạt động và việc thực hiện các chương trình, kế hoạch của Hội đồng, Ủy ban.

3. Điều phối các hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội diễn ra tại cùng một địa bàn hoặc đối với cùng một cơ quan, tổ chức.

4. Xem xét và trả lời kiến nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về những vấn đề mà Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội kiến nghị hoặc báo cáo Quốc hội xem xét ra nghị quyết về những vấn đề này.

5. Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội để cho ý kiến, chỉ đạo việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội. Khi cần thiết, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Ấn định và công bố ngày bầu cử đại biểu Quốc hội trong cả nước; quyết định và công bố việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội. Dự kiến cơ cấu, thành

phần đại biểu Quốc hội, số lượng đại biểu Quốc hội được bầu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, số đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số, số đại biểu Quốc hội là phụ nữ; điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương và địa phương được bầu làm đại biểu Quốc hội.

2. Hướng dẫn hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội; xem xét báo cáo về tình hình hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

3. Tiếp nhận chất vấn của đại biểu Quốc hội để chuyển đến cơ quan hoặc người bị chất vấn và quyết định thời hạn, hình thức trả lời chất vấn; tổng hợp kiến nghị của đại biểu Quốc hội về việc trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn; xem xét, trả lời kiến nghị khác của đại biểu Quốc hội; khi cần thiết, cử đoàn giám sát, đoàn công tác về địa phương xem xét các vấn đề mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội kiến nghị.

4. Phê chuẩn kết quả bầu Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn đại biểu Quốc hội; quyết định việc chuyển sinh hoạt của đại biểu Quốc hội đến Đoàn đại biểu Quốc hội khác.

5. Quy định thang bảng lương và các chế độ khác của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, phụ cấp hoạt động Quốc hội của đại biểu Quốc hội không hưởng lương từ ngân sách nhà nước; quyết định phân bổ kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội.

6. Xem xét đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội, khám xét nơi ở, nơi làm việc của đại biểu Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp; quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội truong trường hợp đại biểu Quốc hội bị truy cứu trách nhiệm hình sự; báo cáo với Quốc hội về việc đại biểu Quốc hội mất quyền đại biểu.

7. Xem xét đề nghị của cơ quan, tổ chức nơi đại biểu Quốc hội làm việc về việc cách chức, buộc thôi việc đối với đại biểu Quốc hội.

8. Quyết định việc đưa ra để Quốc hội bãi nhiệm hoặc cử tri nơi bầu ra đại biểu bãi nhiệm đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc của Hội nghị đại biểu cử tri; quyết định việc chấp nhận đại biểu Quốc hội thôi làm nhiệm vụ đại biểu trong thời gian Quốc hội không họp và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 53. Trong việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đề nghị của Chính phủ.

Tờ trình về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được Ủy ban pháp luật thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 54. Tuyên bố tình trạng chiến tranh, quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp

1. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết tuyên bố tình trạng chiến tranh được chuyển ngay cho Chủ tịch nước để công bố.

2. Khi nghị quyết tuyên bố tình trạng chiến tranh hoặc ban bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng được công bố, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh hoặc của Thủ tướng Chính phủ.

Nghị quyết về tổng động viên hoặc động viên cục bộ của Ủy ban thường vụ Quốc hội được chuyển ngay cho Chủ tịch nước để ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ.

3. Khi trong cả nước, một hoặc nhiều địa phương có thảm họa lớn do thiên nhiên hoặc con người gây ra, có dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô rộng, đe dọa nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước và tổ chức, tính mạng, sức khoẻ, tài sản của Nhân dân hoặc có tình hình đe doạ nghiêm trọng đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, thì theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương nhằm kịp thời ngăn chặn, hạn chế và khắc phục hậu quả xảy ra, nhanh chóng ổn định tình hình.

Nghị quyết về ban bố tình trạng khẩn cấp của Ủy ban thường vụ Quốc hội được chuyển ngay cho Chủ tịch nước để ra lệnh công bố. Trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp ngay được thì theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước ra lệnh công bố tình trạng khẩn cấp.

4. Khi không còn tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước ra lệnh công bố quyết định bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

Điều 55. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội

1. Báo cáo Quốc hội những vấn đề thuộc chính sách đối ngoại của Nhà nước liên quan đến quan hệ với Quốc hội các nước, với Liên minh nghị viện thế giới và

với các tổ chức nghị viện khu vực khác. Trong thời gian Quốc hội không họp, xem xét báo cáo của Chính phủ về công tác đối ngoại; trên cơ sở báo cáo của Chính phủ và kiến nghị của Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, cho ý kiến về những vấn đề thuộc chính sách đối ngoại của Nhà nước, về quan hệ với Quốc hội các nước, với Liên minh Quốc hội thế giới và với các tổ chức quốc tế trước khi trình Quốc hội.

2. Quyết định việc gia nhập hoặc rút khỏi các tổ chức liên minh nghị viện thế giới hoặc khu vực; quyết định tổ chức hội nghị của liên minh nghị viện thế giới và khu vực tại Việt Nam.

3. Thông qua chương trình hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế hàng năm của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chỉ đạo, điều hòa hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các nhóm nghị sĩ hữu nghị.

4. Xem xét, đánh giá kết quả thực hiện chương trình đối ngoại hàng năm; xem xét báo cáo kết quả chuyến thăm, làm việc của đoàn Quốc hội nước ta tại nước ngoài và đoàn Quốc hội nước ngoài, tổ chức quốc tế đến thăm, làm việc với Quốc hội nước ta.

Điều 56. Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài.

2. Tờ trình về việc đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài phải được Ủy ban đối ngoại thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn.

3. Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày được thông qua, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài phải được gửi đến Chủ tịch nước để ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Điều 57. Trong việc tổ chức trưng cầu ý dân

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về hình thức phiếu trưng cầu, thể thức bỏ phiếu và kiểm phiếu; quyết định nội dung ghi trên phiếu trưng cầu ý dân căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về việc trưng cầu ý dân.

3. Hội đồng bầu cử quốc gia chịu trách nhiệm tổ chức việc bỏ phiếu, tổng hợp, công bố kết quả trưng cầu ý dân và báo cáo với Ủy ban thường vụ Quốc hội để báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Mục 3

PHIÊN HỌP CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 58. Phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội là hình thức hoạt động chủ yếu của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tại phiên họp, Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Thành phần tham gia phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội tham dự.

2. Chủ tịch Quốc hội chủ tọa phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội; nếu Chủ tịch Quốc hội vắng mặt thì một Phó Chủ tịch Quốc hội được Chủ tịch Quốc hội uỷ nhiệm chủ tọa phiên họp.

3. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tham gia đầy đủ các phiên họp, nếu vì lý do đặc biệt không thể tham gia thì phải báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, đại diện Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội được mời tham dự các phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội.

5. Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội và Ủy viên hoạt động chuyên trách tại Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được mời tham dự phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội bàn về những nội dung thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách.

6. Đại diện các cơ quan, tổ chức hữu quan được mời tham dự phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội khi bàn về những nội dung có liên quan.

Điều 60. Thời gian tiến hành phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội họp thường kỳ mỗi tháng một phiên.

2. Khi cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể họp theo quyết định của Chủ tịch Quốc hội, đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 61. Dự kiến chương trình và quyết định triệu tập phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo việc chuẩn bị phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự kiến chương trình, quyết định thời gian họp và các biện pháp bảo đảm. Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội chuẩn bị những nội dung được Ủy ban thường vụ Quốc hội phân công.

2. Theo sự chỉ đạo của Chủ tịch Quốc hội, căn cứ vào chương trình công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội, của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội

và tình hình, tiến độ chuẩn bị các dự án, báo cáo dự kiến trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Đoàn thư ký Quốc hội chuẩn bị dự kiến chương trình phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất là 30 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp. Dự kiến chương trình phiên họp phải được gửi xin ý kiến các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội trước khi trình Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Đoàn thư ký Quốc hội gửi dự kiến chương trình phiên họp đã được Chủ tịch Quốc hội quyết định đến cơ quan, tổ chức có dự án, báo cáo trình Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất là 20 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp; gửi dự kiến chương trình phiên họp cùng với quyết định triệu tập phiên họp đến thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất là 07 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp.

4. Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm chuẩn bị các dự án, báo cáo thuộc nội dung chương trình phiên họp theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Điều 62. Phát biểu ý kiến tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, đại biểu tham dự phiên họp phát biểu ý kiến về các nội dung của phiên họp theo sự điều hành của chủ tọa phiên họp.

2. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, báo cáo tại phiên họp trình bày văn bản đã được chuẩn bị; khi cần thiết, chủ tọa phiên họp có thể yêu cầu báo cáo, giải trình thêm.

3. Đại biểu được mời tham dự phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể phát biểu ý kiến về các nội dung của phiên họp, nhưng không được biểu quyết.

Điều 63. Tài liệu phục vụ phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ xem xét những vấn đề trong chương trình phiên họp khi có đầy đủ các văn bản cần thiết.

2. Các tài liệu của phiên họp phải được gửi đến các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất là 07 ngày trước ngày họp. Trong trường hợp phiên họp được triệu tập theo quyết định của Chủ tịch Quốc hội, đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội thì tài liệu phải được gửi chậm nhất là 03 ngày trước ngày họp.

Điều 64. Biên bản và lưu trữ tài liệu phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội được ghi thành biên bản. Biên bản phiên họp phải ghi đầy đủ quá trình diễn biến của phiên họp, ý kiến phát biểu, kết luận và kết quả biểu quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Biên bản phiên họp phải được chủ tọa phiên họp ký chứng thực.

2. Tài liệu của phiên họp phải được lập thành hồ sơ và lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 65. Thông báo kết quả phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Thông cáo báo chí về phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Kết luận của Ủy ban thường vụ Quốc hội về các dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác trình Ủy ban thường vụ Quốc hội tại phiên họp được gửi đến cơ quan, tổ chức hữu quan để nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý hoặc thực hiện.

3. Kết quả phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội được thông báo đến Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức hữu quan.

Mục 4

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI, CÁC PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội

1. Chủ tọa các phiên họp của Quốc hội, bảo đảm thi hành các quy định về hoạt động của đại biểu Quốc hội, các quy định về kỳ họp Quốc hội; ký chứng thực Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

2. Lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chỉ đạo việc chuẩn bị và triệu tập phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự kiến chương trình làm việc, quyết định thời gian họp và các biện pháp bảo đảm; chủ tọa các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Triệu tập và chủ tọa hội nghị Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội bàn chương trình hoạt động của Quốc hội, của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; tham dự phiên họp của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội khi xét thấy cần thiết.

4. Giữ mối quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

5. Chỉ đạo việc thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội.

6. Chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện công tác đối ngoại của Quốc hội; thay mặt Quốc hội trong quan hệ đối ngoại của Quốc hội; lãnh đạo hoạt động của đoàn Quốc hội Việt Nam trong các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực.

Điều 67. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Phó Chủ tịch Quốc hội

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch. Khi Chủ tịch Quốc hội vắng mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch uỷ nhiệm thay mặt thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội.

CHƯƠNG III
HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, UỶ BAN CỦA QUỐC HỘI

Mục 1
VỊ TRÍ, CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 68. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội

Quốc hội thành lập Hội đồng dân tộc và các Ủy ban sau đây:

1. Ủy ban pháp luật;

2. Ủy ban tư pháp;

3. Ủy ban kinh tế;

4. Ủy ban tài chính, ngân sách;

5. Ủy ban quốc phòng và an ninh;

6. Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

7. Ủy ban về các vấn đề xã hội;

8. Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường;

9. Ủy ban đối ngoại;

10. Ủy ban dân nguyện;

11. Ủy ban lâm thời do Quốc hội thành lập khi xét thấy cần thiết.

Điều 69. Vị trí của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội là cơ quan của Quốc hội, có nhiệm vụ thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án khác và báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

2. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 70. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên.

2. Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội bầu.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định số Phó Chủ tịch và Ủy viên Hội đồng dân tộc, số Phó Chủ nhiệm và Ủy viên của Ủy ban của Quốc hội; phê chuẩn danh sách Phó Chủ tịch và các Ủy viên của Hội đồng dân tộc theo đề nghị của Chủ tịch

Hội đồng dân tộc; phê chuẩn danh sách Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban của Quốc hội theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội.

3. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức bộ phận thường trực để giúp Hội đồng, Ủy ban giải quyết các công việc thường xuyên của Hội đồng, Ủy ban trong thời gian Hội đồng, Ủy ban không họp.

Thường trực Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên thường trực tại Hội đồng.

Thường trực Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên thường trực tại Ủy ban.

Số Ủy viên thường trực tại Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

4. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có thể thành lập các tiểu ban để nghiên cứu, chuẩn bị các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội đồng, Ủy ban. Trưởng tiểu ban phải là thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban, các thành viên khác có thể không phải là thành viên của Hội đồng, Ủy ban hoặc không phải là đại biểu Quốc hội.

5. Số lượng, danh sách thành viên Ủy ban lâm thời do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 71. Nguyên tắc làm việc, nhiệm kỳ và trách nhiệm báo cáo của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo nhiệm kỳ Quốc hội.

3. Tại kỳ họp giữa năm và cuối năm của Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội gửi báo cáo công tác của mình đến đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp cuối của mỗi khoá Quốc hội, Hội đồng, Ủy ban gửi báo cáo tổng kết hoạt động nhiệm kỳ của mình đến đại biểu Quốc hội.

4. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm gửi báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về chương trình và kết quả hoạt động của mình theo định kỳ 06 tháng.

Điều 72. Hiệu quả hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

Hiệu quả hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các phiên họp toàn thể của Hội đồng, Ủy ban, hoạt động của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban, các tiểu ban và của các thành viên Hội đồng, thành viên Ủy ban.

Điều 73. Quan hệ phối hợp công tác của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình có liên quan đến các tổ chức này.

2. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giữ mối liên hệ thường xuyên với Hội đồng nhân dân và các ban tương ứng của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thực hiện việc giám sát và hướng dẫn hoạt động đối với Hội đồng nhân dân theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi tiến hành các hoạt động tại địa phương, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương biết để phối hợp hoạt động.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tham gia các hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương khi được yêu cầu.

Mục 2

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 74. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh và dự án khác liên quan đến vấn đề dân tộc.

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực dân tộc; giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Tham gia ý kiến về việc ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc của Chính phủ.

4. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có liên quan đến vấn đề dân tộc.

5. Kiến nghị với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các vấn đề về chính sách dân tộc của Nhà nước; các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan; kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác của Nhà nước ở trung ương và địa phương về những vấn đề có liên quan đến dân tộc.

Điều 75. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban pháp luật

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh về dân sự, hành chính, về tổ chức bộ máy nhà nước, trừ tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp; thẩm tra các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Thẩm tra đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội về xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị của đại biểu Quốc hội về luật, pháp lệnh.

3. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với các dự án luật, dự án pháp lệnh trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua.

4. Chủ trì thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ , cơ quan khác do Quốc hội thành lập; đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính.

5. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về dân sự, hành chính, về tổ chức bộ máy nhà nước, trừ tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

6. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

7. Kiến nghị các biện pháp cần thiết nhằm hoàn thiện bộ máy nhà nước, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, bảo vệ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 76. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban tư pháp

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh về hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án, bổ trợ tư pháp, tổ chức bộ máy của cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, bổ trợ tư pháp và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Thẩm tra các báo cáo của Chính phủ về công tác phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác thi hành án; thẩm tra các báo cáo công tác của Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Chủ trì thẩm tra báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng; giám sát việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng.

4. Thẩm tra đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

5. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án, bổ trợ tư pháp, tổ chức bộ máy của cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, bổ trợ tư pháp; giám sát hoạt động của Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, bổ trợ tư pháp.

6. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối

cao, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

7. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án, bổ trợ tư pháp, tổ chức bộ máy của cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, bổ trợ tư pháp .

Điều 77. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban kinh tế

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, tiền tệ, ngân hàng, hoạt động kinh doanh và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Chủ trì thẩm tra chương trình, dự án, kế hoạch nhà nước về mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế – xã hội.

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, tiền tệ, ngân hàng, hoạt động kinh doanh; chủ trì giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chương trình, dự án, kế hoạch nhà nước về mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội và việc thực hiện chính sách kinh tế, tiền tệ, ngân hàng.

4. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về quản lý kinh tế, tiền tệ, ngân hàng, hoạt động kinh doanh.

Điều 78. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban tài chính, ngân sách

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Thẩm tra chính sách cơ bản về tài chính quốc gia, việc phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; chủ trì thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và việc thực hiện chính sách tài chính, ngân sách.

4. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị – xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về tài chính, ngân sách.

Điều 79. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban quốc phòng và an ninh

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

3. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách quốc phòng và an ninh, những biện pháp cần thiết nhằm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh.

Điều 80. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực văn hoá, giáo dục, thông tin, truyền thông, thể thao, thanh niên, thiếu niên, nhi đồng và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực văn hoá, giáo dục, thông tin, truyền thông, thể thao và thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách về văn hoá, giáo dục, thông tin, truyền thông, thể thao trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; giám sát việc thực hiện chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

3. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về phát triển văn hoá, giáo dục, thông tin, truyền thông, thể thao của đất nước, chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Điều 81. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban về các vấn đề xã hội

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực lao động, y tế, xã hội, tôn giáo và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Thẩm tra việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực các vấn đề xã hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách về các vấn đề xã hội trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các chính sách, biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội.

Điều 82. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh Ủy ban phụ trách.

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điều 83. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban đối ngoại

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực hoạt động đối ngoại của Nhà nước, và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Chủ trì thẩm tra điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt điều ước quốc tế của Quốc hội; thẩm tra báo cáo của Chính phủ về công tác đối ngoại trình Quốc hội.

3. Thẩm tra đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ.

4. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực đối ngoại; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách đối ngoại của Nhà nước, hoạt động đối ngoại của các ngành và địa phương; giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

5. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

6. Thực hiện quan hệ đối ngoại với Quốc hội các nước, các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực theo sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội.

7. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách đối ngoại của Nhà nước, về quan hệ với Quốc hội các nước, với các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực, với các tổ chức quốc tế khác, về chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 84. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban dân nguyện

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực dân nguyện, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Chủ trì thẩm tra báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực dân nguyện, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến chính sách, pháp luật về dân nguyện, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

6. Làm đầu mối tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị gửi đến Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội; phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp, xử lý và theo dõi kết quả việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Quốc hội.

Điều 85. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban lâm thời

1. Ủy ban lâm thời do Quốc hội thành lập để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ sau đây:

a) Thẩm tra dự án luật, dự thảo nghị quyết hoặc báo cáo, dự án khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội hoặc có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Hội đồng dân tộc và nhiều Ủy ban của Quốc hội;

b) Điều tra làm rõ về một vấn đề cụ thể để báo cáo Quốc hội.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Ủy ban lâm thời có quyền yêu cầu các cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban, đến báo cáo, giải trình về những nội dung Ủy ban quan tâm; tổ chức đoàn giám sát, đoàn khảo sát đi nghiên cứu, xem xét tình hình tại cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan.

3. Ủy ban lâm thời chấm dứt hoạt động và tự giải tán sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ được Quốc hội giao.

Điều 86. Trách nhiệm phối hợp giữa Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

1. Tham gia với Ủy ban kinh tế thẩm tra chương trình, dự án, kế hoạch nhà nước về mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội; báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội;

2. Tham gia với Ủy ban tài chính, ngân sách thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và tổng quyết toán ngân sách nhà nước;

3. Tham gia với Ủy ban pháp luật thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác do Quốc hội thành lập; đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính;

4. Tham gia với Ủy ban tư pháp thẩm tra báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng;

5. Phối hợp với Ủy ban đối ngoại thực hiện quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế của mình; tham gia với Ủy ban đối ngoại thẩm tra điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt điều ước quốc tế của Quốc hội;

6. Tham gia với Ủy ban dân nguyện thực hiện tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị gửi đến Quốc hội; thẩm tra báo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

7. Giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước, công tác phòng ngừa tham nhũng, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách.

Điều 87. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội

1. Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Điều hành công việc của Hội đồng, Ủy ban;

b) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

c) Giữ mối liên hệ thường xuyên với các thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

d) Được tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chủ tịch Hội đồng dân tộc được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện chính sách dân tộc;

đ) Thay mặt Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giữ mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;

e) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc giúp Chủ tịch Hội đồng dân tộc thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng dân tộc. Khi Chủ tịch Hội đồng dân tộc vắng mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch.

Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội giúp Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ nhiệm Ủy ban. Khi Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội vắng mặt thì một Phó Chủ nhiệm được Chủ nhiệm uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ nhiệm.

Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội

1. Dự kiến chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng, Ủy ban trình Hội đồng, Ủy ban xem xét, quyết định.

2. Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động và quyết định, kết luận của Hội đồng, Ủy ban.

3. Chuẩn bị nội dung và tài liệu phục vụ hoạt động của Hội đồng, Ủy ban; cung cấp thông tin, tư liệu cần thiết cho các thành viên của Hội đồng, Ủy ban; căn

cứ vào kết quả phiên họp của Hội đồng, Ủy ban, chuẩn bị báo cáo thẩm tra, các báo cáo khác của Hội đồng, Ủy ban trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Thẩm tra sơ bộ dự án luật, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trước khi trình Quốc hội.

5. Chuẩn bị ý kiến về những nội dung trong chương trình phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội khi được mời tham dự; tham gia các hoạt động của Hội đồng, Ủy ban khác và của các cơ quan, tổ chức hữu quan; tổ chức các Đoàn giám sát, Đoàn công tác của Hội đồng, Ủy ban; xử lý khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách.

6. Tổ chức thực hiện sự chỉ đạo, điều hoà, phối hợp của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với hoạt động của Hội đồng, Ủy ban; định kỳ báo cáo với Hội đồng, Ủy ban về hoạt động của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban.

7. Phối hợp với Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chuyên môn trực tiếp giúp việc Hội đồng, Ủy ban, quyết định việc tuyển dụng cán bộ, công chức, bổ nhiệm, cách chức Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức vụ tương đương, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các chức vụ tương đương; quản lý và thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức thuộc đơn vị chuyên môn trực tiếp giúp việc Hội đồng, Ủy ban.

8. Chỉ đạo công tác chuyên môn của đơn vị chuyên môn trực tiếp giúp việc Hội đồng, Ủy ban; quyết định việc sử dụng kinh phí mà Hội đồng, Ủy ban được phân bổ.

9. Trước khi hết nhiệm kỳ của Hội đồng, Ủy ban, dự kiến cơ cấu thành phần, số lượng thành viên Hội đồng, Ủy ban nhiệm kỳ sau và báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội.

10. Giải quyết các công việc khác của Hội đồng, Ủy ban và báo cáo Hội đồng, Ủy ban tại phiên họp gần nhất.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 89. Chương trình hoạt động

Chương trình hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội do Hội đồng, Ủy ban quyết định căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và sự chỉ đạo, điều hoà của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 90. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự án khác

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp để thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự án khác thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội và trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo thẩm tra về dự án đó.

2. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có thể tổ chức phiên họp thẩm tra sơ bộ dự án luật, dự án khác để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trước khi trình Quốc hội.

3. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tiến hành thẩm tra tất cả các mặt của dự án luật, dự án pháp lệnh, dự án khác, trong đó tập trung vào sự cần thiết ban hành dự án, đối tượng, phạm vi điều chỉnh, những vấn đề lớn, vấn đề còn có ý kiến khác nhau của dự án, tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản với hệ thống pháp luật, tính khả thi của dự án.

4. Căn cứ vào phiên họp thẩm tra, Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội chuẩn bị báo cáo thẩm tra của Hội đồng, Ủy ban. Báo cáo thẩm tra phải phản ánh đầy đủ, trung thực ý kiến của thành viên Hội đồng, Ủy ban, tập trung phân tích, trình bày rõ các vấn đề còn có ý kiến khác nhau, đề xuất quan điểm và phương án xử lý của Hội đồng, Ủy ban.

5. Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra của Hội đồng, Ủy ban trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 91. Tham gia thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự án khác

1. Trường hợp dự án luật, dự án pháp lệnh hoặc dự án khác được giao cho Hội đồng dân tộc và nhiều Ủy ban của Quốc hội phối hợp thẩm tra thì cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp với Thường trực hoặc đại diện Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban tham gia thẩm tra.

2. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tham gia thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự án khác có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan chủ trì thẩm tra để tổng hợp và thẩm tra.

3. Báo cáo thẩm tra của cơ quan chủ trì thẩm tra phải phản ánh ý kiến của cơ quan tham gia thẩm tra; nếu không nhất trí với báo cáo của cơ quan chủ trì thẩm tra thì cơ quan tham gia thẩm tra có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 92. Giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, dự án pháp lệnh, dự án khác

1. Sau khi Quốc hội thảo luận, cho ý kiến về dự án luật, dự án khác hoặc sau khi Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận, cho ý kiến về dự án pháp lệnh, dự án khác, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự án khác có trách nhiệm phối hợp với cơ quan trình, các cơ quan, tổ chức hữu quan căn cứ vào ý kiến của đại biểu Quốc hội, của nhân dân và của các cơ quan, tổ chức để giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, dự thảo pháp lệnh, dự thảo nghị quyết.

2. Cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trên cơ sở ý kiến của đại biểu Quốc hội, của nhân dân và của các cơ quan, tổ chức.

3. Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự án khác trình bày trước Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội thường vụ Quốc hội việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án đó.

Điều 93. Giám sát hoạt động của cơ quan

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát hoạt động của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách thông qua việc xem xét báo cáo công tác hoặc báo cáo hoạt động của các cơ quan này.

2. Ý kiến của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về báo cáo công tác, báo cáo hoạt động của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách được gửi đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 94. Giám sát văn bản pháp luật

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành văn bản pháp luật để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận được văn bản pháp luật do cơ quan hữu quan gửi đến, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét nội dung văn bản đó.

Điều 95. Giám sát việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế thông qua việc xem xét báo cáo hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Chính phủ thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội yêu cầu Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo về các vấn đề liên quan đến hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế mà Hội đồng, Ủy ban quan tâm.

Điều 96. Yêu cầu báo cáo, giải trình, cung cấp tài liệu

1. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và cá nhân hữu quan báo cáo, giải trình hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

2. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện

kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước báo cáo về vấn đề mà Hội đồng, Ủy ban quan tâm.

3. Khi có thông tin về vụ việc vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phụ trách thì Hội đồng, Ủy ban có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình hoặc thành lập Đoàn giám sát để làm rõ vụ việc.

Điều 97. Tổ chức Đoàn giám sát

1. Căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc qua giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, qua phương tiện thông tin đại chúng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc được Ủy ban thường vụ Quốc hội giao thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức Đoàn giám sát của Hội đồng, Ủy ban.

2. Việc thành lập Đoàn giám sát, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát do Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban quyết định.

3. Căn cứ vào tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp Hội đồng, Ủy ban hoặc phiên họp Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban để xem xét, thảo luận về báo cáo của Đoàn giám sát.

4. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội gửi báo cáo kết quả giám sát đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát. Báo cáo phải nêu rõ kiến nghị về các biện pháp cần thiết.

Điều 98. Tổ chức Đoàn khảo sát

1. Căn cứ vào chương trình công tác, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có thể tổ chức Đoàn khảo sát về tình thi hành chính sách, pháp luật tại địa phương để phục vụ hoạt động thẩm tra, giám sát, kiến nghị của Hội đồng, Ủy ban.

2. Việc thành lập Đoàn khảo sát, nội dung, kế hoạch khảo sát, thành phần Đoàn khảo sát và địa bàn khảo sát do Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban quyết định.

Điều 99. Cử thành viên đến xem xét, xác minh

Khi cần thiết, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội cử các thành viên của mình đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề mà Hội đồng, Ủy ban quan tâm. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để thành viên của Hội đồng, Ủy ban thực hiện nhiệm vụ.

Điều 100. Kiến nghị những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Ủy ban.

2. Người nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời. Hội đồng, Ủy ban có quyền kiến nghị với Chủ tịch Quốc hội yêu cầu trả lời tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp Quốc hội khi xét thấy cần thiết.

Điều 101. Kiến nghị xử lý hành vi vi phạm Hiến pháp và pháp luật

1. Khi tiến hành hoạt động giám sát đối với hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách mà phát hiện có vi phạm Hiến pháp và pháp luật thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan hữu quan xem xét theo thẩm quyền để xử lý hành vi vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan phải thông báo cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan được yêu cầu không trả lời thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 102. Kiến nghị đối với văn bản pháp luật

1. Trong trường hợp phát hiện văn bản có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho Hội đồng, Ủy ban biết việc giải quyết; quá thời hạn nói trên mà không trả lời hoặc giải quyết không đáp ứng với yêu cầu thì Hội đồng, Ủy ban có quyền:

a) Đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc đình chỉ thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội xem xét, quyết định;

b) Đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của

Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ;

d) Kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, quyết định bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có dấu hiệu trái với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 103. Kiến nghị đối với điều ước quốc tế

Căn cứ vào kết quả giám sát việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị, yêu cầu Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề xuất hoặc quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế do Chính phủ quyết định ký kết hoặc gia nhập có dấu hiệu trái với Hiến pháp.

Điều 104. Kiến nghị việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn

Trong quá trình giám sát, nếu phát hiện người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn được giao, gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc khi có kiến nghị bằng văn bản của ít nhất hai mươi phần trăm tổng số thành viên Hội đồng dân tộc, thành viên Uỷ ban của Quốc hội về việc xem xét bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn thì Thường trực Hội đồng, Thường trực Uỷ ban có trách nhiệm báo cáo Hội đồng, Uỷ ban quyết định. Trong trường hợp có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng, thành viên Uỷ ban bỏ phiếu tán thành đề nghị đó thì Hội đồng, Uỷ ban kiến nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người đó. Kiến nghị của Hội đồng, Ủy ban được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội và phải nêu rõ lý do bỏ phiếu tín nhiệm.

Điều 105. Quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện quan hệ đối ngoại với cơ quan hữu quan của Quốc hội các nước, cơ quan hữu quan khác của nước ngoài, tổ chức quốc tế nhằm nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, góp phần tăng cường quan hệ và hợp tác quốc tế theo chính sách đối ngoại của Nhà nước.

2. Chương trình hoạt động đối ngoại hàng năm của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội do Hội đồng, Ủy ban đề xuất trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động đối ngoại với Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 106. Phiên họp toàn thể của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; xem xét, quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Ủy ban.

2. Thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham dự phiên họp Hội đồng, Ủy ban theo giấy triệu tập của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề xem xét tại phiên họp; trường hợp không tham dự phiên họp thì phải báo cáo lý do với Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

3. Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội có quyền tham dự và phát biểu ý kiến tại phiên họp của Hội đồng, Ủy ban.

4. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có thể mời đại biểu Quốc hội không phải là thành viên của Hội đồng, Ủy ban mình, đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan và chuyên gia tham gia hoạt động của Hội đồng, Ủy ban. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện cho người được mời tham gia hoạt động của Hội đồng, Ủy ban.

Điều 107. Phiên họp Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội

1. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp để thẩm tra sơ bộ dự án luật, dự án khác để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trước khi trình Quốc hội; xem xét, quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban.

2. Thành viên Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham dự phiên họp; thảo luận và biểu quyết các vấn đề xem xét tại phiên họp; trường hợp không tham dự phiên họp thì phải báo cáo lý do với Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

CHƯƠNG IV
ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 108. Vị trí, vai trò của đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước. Đại biểu Quốc hội thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

2. Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri và trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

3. Các đại biểu Quốc hội ngang quyền trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.

Điều 109. Tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội

1. Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì sự nghiệp công nghiệp hoá,

hiện đại hoá đất nước, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật.

3. Có trình độ và năng lực thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội, tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước.

4. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, được nhân dân tín nhiệm.

5. Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội.

Điều 110. Số lượng đại biểu Quốc hội

1. Tổng số đại biểu Quốc hội là năm trăm người, bao gồm đại biểu hoạt động chuyên trách và đại biểu hoạt động không chuyên trách. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ít nhất là ba mươi lăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc bầu bổ sung đại biểu Quốc hội tại đơn vị bầu cử chưa bầu đủ hoặc khuyết đại biểu Quốc hội. Hội đồng bầu cử quốc gia có trách nhiệm tổ chức việc bầu cử bổ sung trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày Ủy ban thường vụ quyết định việc bầu cử.

Điều 111. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách

1. Đại biểu Quốc hội chuyên trách gồm các cán bộ được bầu làm đại biểu Quốc hội theo nhiệm kỳ, trong biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước, dành toàn bộ thời gian làm nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội và làm việc tại các cơ quan của Quốc hội, tại Đoàn đại biểu Quốc hội ở địa phương.

2. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại cơ quan của Quốc hội có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội, đồng thời thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan của Quốc hội mà mình là thành viên theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

3. Đại biểu hoạt động chuyên trách tại địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội, đồng thời thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội ủy nhiệm; tham gia Đoàn công tác, Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội; tham dự các cuộc họp thường kỳ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cuộc tiếp dân định kỳ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 112. Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách

1. Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách là các đại biểu Quốc hội không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 111 của Luật này.

2. Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách có trách nhiệm dành đủ thời gian để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội.

3. Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách là thành viên của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia các phiên họp toàn thể của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, thảo luận, biểu quyết các vấn đề và tham gia các hoạt động khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà mình là thành viên.

Điều 113. Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội

Nhiệm kỳ của đại biểu mỗi khóa Quốc hội bắt đầu từ kỳ họp thứ nhất của khóa Quốc hội đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá sau.

Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được bầu bổ sung bắt đầu từ kỳ họp sau cuộc bầu cử bổ sung đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá sau.

Điều 114. Đại biểu Quốc hội tham gia các hoạt động của Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tham gia đầy đủ các kỳ họp, phiên họp toàn thể của Quốc hội, cuộc họp của Tổ đại biểu Quốc hội, của Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.

2. Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia các phiên họp, thảo luận, biểu quyết các vấn đề và tham gia các hoạt động khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà mình là thành viên.

3. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có trách nhiệm tham gia hội nghị đại biểu Quốc hội chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

4. Đại biểu Quốc hội có thể đăng ký tham gia các cuộc họp, hội nghị do Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội tổ chức để thảo luận, xem xét về những nội dung mà đại biểu quan tâm.

Điều 115. Trách nhiệm tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội, với các cơ quan, tổ chức hữu quan.

2. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp xúc cử tri ở nơi ứng cử theo chương trình tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội có thể tiếp xúc cử tri nơi cư trú, nơi làm việc; tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm.

Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và chính quyền địa phương các cấp tổ chức, bảo đảm các điều kiện để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri với các hình thức phù hợp.

3. Mỗi năm một lần, đại biểu Quốc hội phải báo cáo với cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình. Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc địa phương yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội. Ý kiến nhận xét của cử tri đối với đại biểu Quốc hội được Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp và báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 116. Trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân

Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân. Khi nhận được kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người kiến nghị, khiếu nại, tố cáo biết; đôn đốc và theo dõi việc giải quyết. Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người có thẩm quyền giải quyết thông báo cho mình kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đó trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thỏa đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết. Nếu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó không giải quyết hoặc giải quyết không thỏa đáng thì đại biểu Quốc hội báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 117. Quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội

Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Văn phòng Quốc hội, Viện nghiên cứu lập pháp có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ đại biểu Quốc hội trong việc lập, hoàn thiện hồ sơ kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, pháp lệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 118. Quyền chất vấn của đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

2. Đại biểu Quốc hội gửi chất vấn đến Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tập hợp chất vấn của đại biểu Quốc hội và kiến nghị Quốc hội xem xét, quyết định cho phép người bị chất vấn trả lời chất vấn tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc trả lời trực tiếp bằng văn bản đến đại biểu Quốc hội đã chất vấn.

3. Trường hợp đại biểu Quốc hội chưa đồng ý với nội dung trả lời chất vấn bằng văn bản thì có quyền đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội đưa nội dung chất vấn đó ra xem xét lại tại phiên họp của Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 119. Quyền kiến nghị bỏ phiếu tín nhiệm của đại biểu Quốc hội

Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn. Kiến nghị của đại biểu Quốc hội được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội bằng văn bản, nêu rõ họ tên, chức vụ của người bị đề nghị bỏ phiếu tín nhiệm và lý do đề nghị bỏ phiếu tín nhiệm.

Đầu mỗi kỳ họp thường lệ, Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tổng hợp kiến nghị của đại biểu Quốc hội về việc bỏ phiếu tín nhiệm và báo cáo để Quốc hội thực hiện việc bỏ phiếu tín nhiệm khi có từ 20% tổng số đại biểu Quốc hội kiến nghị bỏ phiếu tín nhiệm đối với cùng một người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Điều 120. Quyền của đại biểu Quốc hội khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật

Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của công dân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi trái pháp luật đó. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thông báo cho đại biểu Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị không trả lời thì đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên, đồng thời báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 121. Quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin

Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền liên hệ và yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm tiếp và đáp ứng những yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

Điều 122. Quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình được bầu, có quyền tham gia ý kiến vào các vấn đề quản lý nhà nước,

những vấn đề liên quan đến đời sống của Nhân dân và những vấn đề khác mà đại biểu quan tâm, nhưng không có quyền biểu quyết.

Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân nơi đại biểu cư trú hoặc nơi làm việc khi Hội đồng nhân dân bàn những vấn đề mà đại biểu quan tâm.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội biết ngày họp, nội dung, chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp mình, mời đại biểu tới dự và cung cấp tài liệu cần thiết.

Điều 123. Quyền miễn trừ của đại biểu Quốc hội

1. Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội. Việc đề nghị bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Trong trường hợp đại biểu Quốc hội bị khởi tố bị can thì Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội đó.

Đại biểu Quốc hội được trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu khi cơ quan có thẩm quyền đình chỉ việc khởi tố, truy tố, xét xử đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không phạm tội.

Đại biểu Quốc hội bị Toà án kết án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, kể từ ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật.

2. Đại biểu Quốc hội không phải chịu trách nhiệm pháp lý về các phát biểu trước Quốc hội và việc biểu quyết của mình.

Đại biểu Quốc hội không thể bị cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu công tác bãi nhiệm, cách chức, buộc thôi việc, sa thải nếu không được Ủy ban thường vụ Quốc hội đồng ý.

Điều 124. Việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm các quy tắc, chuẩn mực về đạo đức, lối sống, không đại diện hoặc làm ngược lại với lợi ích, nguyện vọng của Nhân dân, không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì bị bãi nhiệm.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc đưa ra Quốc hội bãi nhiệm hoặc cử tri nơi bầu ra đại biểu bãi nhiệm đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy

ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc của cử tri nơi bầu ra đại biểu Quốc hội đó.

3. Trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

4. Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội được thực hiện theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bằng hình thức bỏ phiếu kín.

Hội đồng bầu cử quốc gia có trách nhiệm tổ chức để cử tri tại đơn vị bầu cử đã bầu ra đại biểu Quốc hội bị đề nghị bãi nhiệm thực hiện quyền bỏ phiếu bãi nhiệm đại biểu Quốc hội. Đại biểu Quốc hội bị bãi nhiệm khi có quá nửa *tổng* số cử tri tán thành.

Điều 125. Việc xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội

Đại biểu Quốc hội có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khoẻ hoặc vì lý do khác. Việc chấp nhận đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ do Quốc hội quyết định; trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội thì do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Đại biểu Quốc hội được thôi làm nhiệm vụ đại biểu kể từ ngày Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua nghị quyết cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

Điều 126. Điều kiện bảo đảm cho đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách được dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc trong năm để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội. Thời gian làm việc trong năm mà đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách dành cho việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu được tính vào thời gian làm việc của đại biểu ở cơ quan, tổ chức, đơn vị mà đại biểu làm việc và được bảo đảm lương, phụ cấp, các chế độ khác do cơ quan, tổ chức, đơn vị đó đài thọ.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc không có khả năng đài thọ hoặc đại biểu Quốc hội không có chế độ lương và phụ cấp, thì các khoản chi phí nói trên do kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội bảo đảm theo quy định của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc có trách nhiệm sắp xếp công việc, tạo điều kiện cần thiết cho đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ.

2. Đại biểu Quốc hội được cấp hoạt động phí hàng tháng bằng hệ số là 1,0 của mức lương tối thiểu đối với cán bộ, công chức; được hỗ trợ kinh phí để thực hiện chế độ thuê chuyên gia nhằm cung cấp thông tin và hỗ trợ hoạt động của đại biểu Quốc hội và các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu.

3. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được bố trí nơi làm việc, được trả lương, phụ cấp và hưởng các chế độ khác để hỗ trợ cho hoạt động của đại biểu Quốc hội.

Thời gian đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được tính vào thời gian công tác liên tục. Khi đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách thôi làm nhiệm vụ đại biểu thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí công tác cho đại biểu Quốc hội.

4. Lương, các khoản phụ cấp, các chế độ khác và điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 127. Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Các đại biểu Quốc hội được bầu trong một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương hợp thành Đoàn đại biểu Quốc hội.

Đoàn đại biểu Quốc hội có đại biểu hoạt động chuyên trách. Đại biểu Quốc hội trong Đoàn có nhiệm vụ thực hiện chương trình công tác và sự phân công của Đoàn, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội có Trưởng đoàn và Phó Trưởng đoàn do Đoàn đại biểu Quốc hội bầu và được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

3. Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức việc tiếp công dân của đại biểu Quốc hội; phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở địa phương tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri;

b) Tổ chức để các đại biểu Quốc hội thảo luận về dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác, dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đã chuyển đến cơ quan, tổ chức;

d) Báo cáo với Ủy ban thường vụ Quốc hội về tình hình hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

4. Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Điều hành việc thực hiện những nhiệm vụ của Đoàn đại biểu Quốc hội quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Chủ trì việc tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội và tham gia thực hiện nhiệm vụ của Đoàn đại biểu Quốc hội;

c) Chủ trì việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động của Đoàn;

d) Triệu tập và chủ tọa các cuộc họp của Đoàn đại biểu Quốc hội;

đ) Giữ mối liên hệ với Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và các cơ quan, tổ chức hữu quan ở trung ương;

e) Giữ mối liên hệ với đại biểu Quốc hội trong Đoàn, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương;

g) Chỉ đạo công tác của bộ máy giúp việc; chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội.

5. Phó Trưởng đoàn giúp Trưởng đoàn thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn. Khi Trưởng đoàn vắng mặt thì Phó Trưởng đoàn được Trưởng đoàn uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ của Trưởng đoàn.

6. Đoàn đại biểu Quốc hội có trụ sở, bộ máy giúp việc và có kinh phí hoạt động theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 128. Tổ đại biểu Quốc hội

Tổ đại biểu Quốc hội gồm một hoặc một số Đoàn đại biểu Quốc hội được thành lập để thảo luận các nội dung trong chương trình kỳ họp. Việc thành lập Tổ đại biểu Quốc hội, chỉ định Tổ trưởng, Tổ phó các Tổ đại biểu Quốc hội do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định.

CHƯƠNG V
CÁC CƠ QUAN THUỘC QUỐC HỘI

Điều 129. Văn phòng Quốc hội

1. Văn phòng Quốc hội là cơ quan thuộc Quốc hội, có chức năng nghiên cứu, tham mưu tổng hợp và tổ chức phục vụ các hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội; các hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn thư ký Quốc hội.

2. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội là người đứng đầu Văn phòng Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội về hoạt động của Văn phòng Quốc hội.

3. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 130. Ban công tác đại biểu

1. Ban công tác đại biểu là cơ quan thuộc Quốc hội, có chức năng tham mưu, phục vụ các hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về công tác đại biểu dân cử, tổ chức bộ máy nhân sự thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Trưởng ban là người đứng đầu Ban công tác đại biểu, chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch Quốc hội về tổ chức và hoạt động của Ban.

3. Trưởng ban, các Phó Trưởng ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 131. Viện nghiên cứu lập pháp

1. Viện nghiên cứu lập pháp là cơ quan thuộc Quốc hội, có chức năng nghiên cứu những vấn đề lý luận, thực tiễn về tổ chức và hoạt động của Quốc hội; tổ chức thông tin khoa học phục vụ việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Quốc hội và đại biểu Quốc hội; giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ quan của Quốc hội và các cơ quan thuộc Quốc hội.

2. Viện trưởng là người đứng đầu Viện nghiên cứu lập pháp, chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch Quốc hội về tổ chức và hoạt động của Viện.

3. Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu lập pháp do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 132. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Văn phòng Quốc hội, Ban công tác đại biểu, Viện nghiên cứu lập pháp

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Văn phòng Quốc hội, Ban công tác đại biểu và Viện nghiên cứu lập pháp; quyết định biên chế đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và quy định chế độ, chính sách áp dụng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Văn phòng Quốc hội phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động của Quốc hội.

Điều 133. Kinh phí hoạt động của Quốc hội

1. Kinh phí hoạt động của Quốc hội bao gồm kinh phí hoạt động chung của Quốc hội, kinh phí hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội, các cơ quan thuộc Quốc hội là một khoản độc lập trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định.

2. Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo việc thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội.

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 134. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

2. Luật tổ chức Quốc hội số 09/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2007/QH11hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ ..... thông qua ngày ... tháng .... năm .....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng